

PHỤ LỤC I

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 1.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v báo cáo thông tin năng
lượng năm 20xx

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện

Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện

Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện

Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện

Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền

Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực

Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền

Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận và thương phẩm của các Tổng công ty điện lực

Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực

Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố

Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy

Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy

Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy

Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương

Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện

T T	Tên nhà máy	Địa điểm	Năm vận hành	Loại nhà máy điện	Số tổ máy	Công nghệ phát điện	Công suất thiết kế (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu
1										
2										
...										

Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: giờ)

T T	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện

T T	Tên nhà máy	Số tổ máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngừn g sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
			Giờ/tổ máy							
1										
2										
...										

Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: GWh)

T T	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

*Bao gồm cả sản lượng điện xuất nhập khẩu

Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền (đơn vị: MW)

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
1	1:00 1/1				
2	2:00 1/1				
...					
23	23:00 1/1				

24	24:00 1/1				
25	1:00 2/1				
...					
8759	23:00 31/12				
8760	24:00 31/12				

Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực (đơn vị: Km)

T T	Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
1	500 kV						
2	220 kV						
3	110 kV						

Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110 kV	Số máy				
	Tổng MVA				

Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận, điện giao và điện thương phẩm của từng Tổng công ty Điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:

.....

T T	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
1	Tổng sản lượng điện nhận	GWh	
1.1	Điện nhận từ lưới 220 kV	GWh	
1.2	Điện nhận từ lưới 110 kV	GWh	
1.3	Điện nhận từ lưới trung thế	GWh	
2	Tổng sản lượng điện giao	GWh	
3	Tổng sản lượng điện thương phẩm	GWh	
3.1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	GWh	
3.2	Công nghiệp và Xây dựng	GWh	
3.3	Thương nghiệp và Dịch vụ	GWh	
3.4	Quản lý tiêu dùng	GWh	
3.5	Các hoạt động khác	GWh	
4	Tổn thất điện năng	GWh	

* Hàng 4 = Hàng 1 - Hàng 2 - Hàng 3

Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:

.....

T T	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
1	<i>Điện cấp cho bơm nông nghiệp:</i>	

	Bơm tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp (kể cả các trạm bơm cục bộ do HTX nông nghiệp quản lý và trạm bơm).	
2	<i>Các hoạt động đóng, mở các cống điều tiết nước, phân lũ và sản xuất nông nghiệp khác</i>	
2.1	Các hoạt động nông nghiệp khác như: bơm tưới vườn cây, dịch vụ cây trồng, bơm nước rửa chuồng trại, bảo vệ thực vật, lai tạo giống mới, tưới ẩm gia súc...	
3	<i>Lâm nghiệp: bao gồm các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các hoạt động chế biến phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp như: trồng và tu bổ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hoạt động khai thác những sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ, tre, nứa và các lâm sản khác</i>	
4	<i>Thủy sản: gồm diện dùng cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan</i>	
II	Công nghiệp, xây dựng	
1	<i>Công nghiệp khai khoáng</i>	
1.1	Khai thác than	
1.2	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu và khí	
1.3	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	
1.4	Khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu	
1.5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối, v.v. Các mỏ khác chưa được phân vào đâu	
2	<i>II.2. Công nghiệp chế biến</i>	
2.1	Sản xuất thực phẩm bao gồm: chế biến và bảo quản thịt, thủy sản và sản phẩm từ thịt, thủy sản; chế biến rau quả, gia vị, nước chấm, nước sốt, dấm, các loại men thực phẩm; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; xay xát, sản xuất bột và sản xuất các sản phẩm từ bột như: bún, bánh, mỳ, miến...; sản xuất chế biến thực phẩm khác như: bơ, sữa, bánh, kẹo,	

	đường, kakao, sôcôla, chè, cà phê; chế biến thực phẩm cho trẻ sơ sinh; chế biến thực phẩm chuyên dùng cho người bệnh	
2.2	Sản xuất đồ uống: rượu, bia, nước khoáng, nước giải khát các loại	
2.3	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	
2.4	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng đan, móc	
2.5	Sản xuất trang phục, nhuộm da lông thú (may mặc)	
2.6	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	
2.7	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	
2.8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
2.9	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại văn hóa phẩm như băng, đĩa nhạc	
2.1 0	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	
2.1 1	Sản phẩm hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sơn, vecni, mực in, matít; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng và các chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, v.v.	
2.1 2	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa các loại	
2.1 3	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại như: Thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, đồ gốm, sứ, vật chịu lửa, gạch ngói, xi măng, vôi, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, cát, tạo dáng và hoàn thiện đá, hắc ín, nhựa đường, bột đá, bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo; Sản xuất các sản phẩm từ amiăng...	
2.1 4	Sản xuất các kim loại như: Sắt, thép, kim loại màu và kim loại quý, đúc sắt thép, đúc kim loại màu	
2.1 5	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	

2.1 6	Chế tạo máy móc thiết bị cho sản xuất và hoạt động văn phòng như: động cơ, tuabin, thiết bị văn phòng, máy tính	
2.1 7	Sản xuất các thiết bị, dụng cụ điện, dây điện, pin, ắc qui, đèn điện và thiết bị chiếu sáng	
2.1 8	Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông và các linh kiện điện tử	
2.1 9	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm gia dụng như: quạt điện, bàn là, máy giặt, tủ lạnh...	
2.2 0	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	
2.2 1	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất các phương tiện đi lại (xe đạp, xe máy); Sản xuất và sửa chữa các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không	
2.2 2	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác (nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi giải trí)	
2.2 3	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại	
3	<i>Cung cấp và phân phối gas, nước</i>	
3.1	Sản xuất tập trung và phân phối khí đốt	
3.2	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
3.3	Khai thác, lọc và phân phối nước	
4	<i>Xây dựng</i>	
4.1	San lấp mặt bằng	
4.2	Xây dựng	
4.3	Lắp đặt thiết bị	
5	<i>Các ngành công nghiệp khác</i>	

III	Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	
1	<i>Bán buôn, bán lẻ và cửa hàng sửa chữa</i>	
1.1	1. Bán buôn, bán lẻ của các công ty, cửa hàng (kể cả các hoạt động bao gói, bảo hành trong cửa hàng)	
1.2	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm tiêu dùng	
2	<i>Khách sạn, quán trọ</i>	
2.1	Khách sạn	
2.2	Quán trọ	
3	<i>Nhà hàng</i>	
IV	Sinh hoạt dân dụng	
1	Điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức đoàn thể trong nước, gồm: các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể quần chúng, các phường hội trong nước từ Trung ương đến các cấp địa phương	
2	Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc, các cơ quan đại diện của nước ngoài đặt tại Việt Nam	
3	Điện cấp cho văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp gồm: điện cấp cho các hoạt động của bộ máy văn phòng các doanh nghiệp và cho các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (trừ các đơn vị văn hóa, bệnh viện, trường học)	
4	Điện cấp cho sinh hoạt dân dụng	
4.1	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc thành thị	
4.2	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa	
V	Các hoạt động khác	
1	<i>Cơ sở văn hóa thể thao</i>	

1.1	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, nhà thông tin văn hóa, triển lãm, viện bảo tàng, nhà lưu niệm, khu di tích lịch sử, nơi thờ cúng của các tôn giáo tín ngưỡng	
1.2	Các câu lạc bộ văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên, sân bãi thể dục thể thao	
1.3	Điện dùng trong các trường mẫu giáo mầm non, trường phổ thông, trường dạy nghề, các trường trung học, đại học và các trường đào tạo khác	
1.4	Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, khu điều dưỡng, các trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi	
2	<i>Điện cấp cho ánh sáng công cộng và các hoạt động công cộng khác: bao gồm các điện chiếu sáng ở những nơi công cộng đường phố và điện cấp cho các hoạt động công cộng khác không phải là kinh doanh</i>	
3	<i>Điện cho chiếu sáng</i>	
3.1	Điện dùng trong các hoạt động chỉ huy giao thông	
3.2	Điện cấp cho các kho, bãi hàng hóa	
4	<i>Điện cho cơ sở truyền thông</i>	
4.1	Điện cấp cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, tín dụng	
4.2	Điện dùng trong các hoạt động của các viện nghiên cứu khoa học	
4.3	Điện dùng trong các hoạt động của các trung tâm phát triển tin học và phần mềm	
4.4	Điện dùng trong hoạt động phát thanh, phát tin, truyền hình, thông tin, liên lạc	
5	<i>Các hoạt động khác</i>	
5.1	Các hoạt động xã hội khác chưa được phân vào đâu	

Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố

T	T	Số hộ			Hộ có điện lưới quốc gia					H	S	Hộ có điện			
		Tổ ng số	Thà nh thị	Nô ng th ôn	Tổng số hộ có điện		Thà nh thị	Nông thôn				Tổn g số hộ	Tỷ lệ (%)	Nông thôn	
					S ố h ộ	Tỷ lệ (%)		S ố h ộ	Tỷ lệ (%)					Số hộ	Tỷ lệ (%)
C	1	2 = 3+ 4	3	4	5 = 7 + 8	6 = 5/2* 100	7	8	9= 8/4* 100	10	1 1	12 = 7+8 +11	13 = 12/2* 100	14 = 8 + 11	15 = 14/4* 100

Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (đơn vị: triệu m³)

Khu vực	Đông Nam Bộ				Tây Nam Bộ			
Nhà máy	Tên nhà máy		...		Tên nhà máy		...	
Khu vực mở	Nam Côn Sơn	Bạch Hồ	Nam Côn Sơn	Bạch Hồ	PM3	...	PM3	...
Tháng 1								
Tháng 2								

...								
Tháng 12								
Năm								

Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy

T T	Tên nhà máy	Loại và cơ cấu than	Sản lượng (1000 tấn)	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/trộn)	Lượng than tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng than tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy

T T	Tên nhà máy	Loại dầu	Nhiệt trị (J/kg)	Sản lượng (tấn)	Lượng dầu tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng dầu tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương

T T	Tỉnh	Số lượng hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (MW)	Sản lượng bán lên lưới (kWh)	Điện mua từ lưới (kWh)
1					
2					

...					
-----	--	--	--	--	--

Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

T T	Thông số	Đơn vị	Năm báo cáo
1	Pmax hệ thống	MW	
2	Pmax miền Bắc	MW	
3	Pmax miền Trung	MW	
4	Pmax miền Nam	MW	
5	Tỷ lệ tổn thất	%	
6	Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	Phút/khách hàng	
7	Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	Lần/khách hàng	
8	Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	Lần/khách hàng	